

Số: 22/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, điều chỉnh phương
án phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 74/2025/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; số 308/NQ-HĐND ngày 17/10/2025 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 18/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, điều chỉnh phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 27/10/2025 của UBND phường Uông Bí về phương án điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương, điều chỉnh phương án phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2025;

Báo cáo thẩm tra số 73 /BC-HĐND ngày 29 /10/2025 của Ban kinh tế - xã hội HĐND và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương năm 2025

1. Tổng số thu: 2.347,127 tỷ đồng (tăng 4,509 tỷ đồng), trong đó:
 - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.141,840 tỷ đồng;
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 236,609 tỷ đồng (tăng 5,809 tỷ đồng), trong đó:
 - Thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 31,322 tỷ đồng (tăng 1,3 tỷ đồng);

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 236,609 tỷ đồng (tăng 5,809 tỷ đồng), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 03 tỷ đồng (tăng 03 tỷ đồng),
- Chi thường xuyên: 201,586 tỷ đồng (tăng 2,716 tỷ đồng),
- Dự phòng ngân sách: 8,379 tỷ đồng (tăng 0,093 tỷ đồng),
- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 23,644 tỷ đồng.
- Các chỉ tiêu chi thường xuyên giữ nguyên không điều chỉnh tăng, giảm: (1) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, (2) chi đảm bảo xã hội, (3) chi an ninh trật tự và phòng cháy chữa cháy, (4) chi bảo vệ môi trường, (5) chi khác ngân sách.
- Các chỉ tiêu chi thường xuyên điều chỉnh tăng: (1) Chi sự nghiệp y tế, dân số tăng thêm 66 triệu đồng, (2) chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao tăng thêm 126 triệu đồng, (3) chi quốc phòng tăng thêm 63 triệu đồng, (4) chi quản lý hành chính tăng thêm 717 triệu đồng, (5) chi các hoạt động kinh tế tăng thêm 1.264 triệu đồng.
- Bổ sung thêm một nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp xã: chi khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số 480 triệu đồng.

Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân phường phân bổ cụ thể cho các nhiệm vụ chi theo quy định.

(Kèm theo các mẫu biểu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Trong quá trình chấp hành ngân sách, định kỳ hàng tháng Ủy ban nhân dân phường báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân phường về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách trên địa bàn. Giữa hai kỳ họp nếu có thay đổi, phát sinh về nhiệm vụ thu, chi ngân sách cần có sự điều chỉnh bổ sung ngân sách thì giao Ủy ban nhân dân phường thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân phường để xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân phường giao:

- Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
- Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân phường có trách nhiệm giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Uông Bí khóa I, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30/10/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBND phường;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại UB;
- Các Ban HĐND; Đại biểu HĐND phường;
- UB.MTTQ và các ban, ngành, đoàn thể phường;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Chiến Thắng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 2/NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưng Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao tại NQ 09/2025	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	230.800	5.809	236.609	5.809	102,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.022	1.300	31.322	1.300	104,3
1	Thu NSDP hưởng 100%	9.666		13.966	4.300	144,5
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	20.356		17.356	(3.000)	85,3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.967	4.509	156.476	4.509	103,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	128.323		132.832	4.509	103,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23.644		23.644	-	100,0
III	Thu kết dư				-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (*)	48.811		48.811	-	100,0
V	Thu NS cấp dưới nộp trả					
VI	Thu ngoài cân đối (ĐG XDCSHT)					
B	TỔNG CHI NSDP	230.800	5.809	236.609	5.809	102,5
I	Tổng chi cân đối NSDP	207.156	5.809	212.965	5.809	102,8
1	Chi đầu tư phát triển	-		3.000	3.000	
2	Chi thường xuyên	198.870		201.586	2.716	101,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	
5	Dự phòng ngân sách	8.286		8.379	93	101,1
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		-	-	
7	Nguồn khác					
8	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)					

II	Chi các chương trình mục tiêu			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi trả ngân sách cấp trên			-	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NST	23.644	23.644		100



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT giao tại NQ 09/2025		DT điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2			3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu	2.141.840	30.022	-	1.300	2.141.840	31.322	100,0	104,3
1	Thu từ DN nhà nước	1.600.315	-	-	-	1.600.315	-	100,0	
1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.596.246	-			1.596.246	-	100,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.296	-			25.296	-	100,0	
	- Thuế tài nguyên	1.050.044	-			1.050.044	-	100,0	
	- Thuế giá trị gia tăng	520.906	-			520.906	-	100,0	
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.069	-			4.069	-	100,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	-			2.500	-	100,0	
	- Thuế tài nguyên	-	-			-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	1.569	-			1.569	-	100,0	
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	400	-			400	-	100,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200				200		100,0	
	- Thuế tài nguyên	-				-			
	- Thuế giá trị gia tăng	200				200		100,0	
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh	197.955	12.298	-	(3.000)	197.955	9.298	100,0	75,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.537	-			55.537	-	100,0	

STT	Nội dung	DT giao tại NQ 09/2025		DT điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2			3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên	8.012	-			8.012	-	100,0	
	- Thuế giá trị gia tăng	133.666	11.921,00		(3.000)	133.666	8.921,00	100,0	74,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	740	377,40			740	377,40	100,0	100,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	101.211	8.058,00			101.211	8.058,00	100,0	100,0
5	Thuế bảo vệ môi trường	297				297		100,0	
6	Lệ phí trước bạ	34.250	4.250,00			34.250	4.250,00	100,0	100,0
7	Thu phí, lệ phí	65.637	730		300	65.637	1.030	100,0	141,1
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.066	4.066,00			4.066	4.066,00	100,0	100,0
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000			1.000,00	20.000	1.000,00	100,0	
10	Thu tiền sử dụng đất	102.000			3.000,00	102.000	3.000,00	100,0	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-			-	-		
12	Thu khác ngân sách	15.709	620,00			15.709	620,00	100,0	100,0
13	Thu đất công hoa lợi	-	-			-	-		
14	Thu ngoài cân đối (đóng góp CSHT)	-	-			-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưng Bì)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	DT giao tại NQ 09/2025	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	230.800	236.609	5.809	102,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	207.156	212.965	5.809	102,8
I	Chi đầu tư phát triển		3.000	3.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án		3.000	3.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		3.000	3.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	198.870	201.586	2.716	101,4

STT	Nội dung (1)	DT giao tại NQ 09/2025	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.571	87.571	-	100,0
2	Chi khoa học và công nghệ			-	
III	Dự phòng ngân sách	8.286	8.379	93	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
V	Nguồn khác				
VI	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
	Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn			-	
C	CHI TRẢ NS CẤP TRÊN	-	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	23.644	23.644		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưng Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT giao tại NQ 09/2025	DT điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	230.800	5.809	236.609	5.809	102,5
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	30.022	1.300	31.322	1.300	104,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.967	4.509	156.476	4.509	103,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	128.323	4.509	132.832	4.509	103,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23.644	-	23.644	-	100,0
3	Thu kết dư	-		-	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	48.811	-	48.811	-	100,0
5	Thu NS cấp dưới nộp trả		-			
6	Thu ngoài cân đối (đóng góp CSHT)		-			
II	Chi ngân sách	230.800	5.809	236.609	5.809	102,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	230.800	5.809	236.609	5.809	102,5
2	Nộp NS cấp trên					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh
A		1
	TỔNG CHI	236.609
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-
B	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	212.965
I	Chi đầu tư phát triển (2)	3.000
II	Chi thường xuyên	201.586
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.571
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	
3	Chi quốc phòng	2.401
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.553
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.492
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	6.659
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	16.509
8	Chi các hoạt động kinh tế	6.591
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.460
10	Chi bảo đảm xã hội	18.536
11	Chi khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số	480
12	Chi thường xuyên khác	5.334
III	Dự phòng ngân sách	8.379
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
V	Chi trả nợ NS Tỉnh	-
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	23.644

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

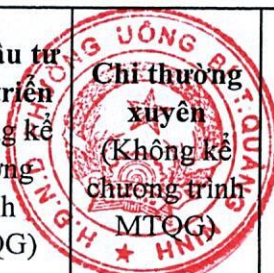
(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưng Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	233.609	-	201.586	8.379	-	-	-	-	23.644
I	CHI XDCB	-								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	201.586		201.586						
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	6.591		6.591						
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	5.127		5.127						
2	Chợ Trung tâm Ưông Bí	200		200						
3	KP tỉnh bổ sung	1.264		1.264						
II.2	Chi SN môi trường	16.509		16.509						
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	16.509		16.509						
	Đơn vị sự nghiệp công	-								
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục,đào tạo	87.571		87.571						
1	Các trường học	85.235		85.235						
2	Phòng Văn hóa, xã hội (giáo dục)	72		72						
3	Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị	1.171		1.171						
4	Phòng Văn hóa, xã hội (đào tạo)	1.093		1.093						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	5.492		5.492						
1	Phòng Văn hóa, xã hội	456		456						
2	Kinh phí hũ chống dịch	592		592						
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	4.377		4.377						
4	KP tỉnh bổ sung	66		66						
II.5	Chi từ SN VH TT, TDTT, TT	6.659		6.659						
1	Đơn vị SN công (TTTT&VH)	5.801		5.801						
2	Phòng Văn hóa, xã hội	732		732						
3	KP tỉnh bổ sung	126		126						
II.6	Chi đảm bảo XH	18.536		18.536						
1	Phòng Văn hóa, xã hội	16.205		16.205						
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	2.332		2.332						
II.7	Chi cơ quan Đảng, MTTQ và QLNN	50.460		50.460						
1	VP UBND & HĐND	19.240		19.240						
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.744		2.744						
3	Phòng KT, HT và đô thị	3.720		3.720						
4	Đảng ủy	6.422		6.422						
5	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	2.351		2.351						
6	KP thực hiện các nhiệm vụ khác	15.983		15.983						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó	
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II.8	Chi khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số	480		480					
1	Phòng VH - XH	480		480					
II.9	Chi khác NS	5.334		5.334					
II.10	Chi Quốc phòng; Chi An ninh, phòng cháy, c.cháy	3.954	-	3.954					
1	Văn phòng HĐND & UBND (QP)	2.401		2.401					
2	Văn phòng HĐND & UBND (ANTT, PCCC)	1.553		1.553					
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.379			8.379				
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-			
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	23.644		-					23.644
1	ĐH đảng bộ cấp huyện và các chi, đảng bộ cơ sở trực thuộc (VP Đảng ủy)	1.800							1.800
2	Nghị quyết 36/2024/HĐND về an ninh cơ sở thay thế NQ 52 và NQ57 (VP HĐND & UBND)	8.251							8.251
3	Chế độ, chính sách của đối tượng hợp đồng 111 lĩnh vực giáo dục (các trường)	1.327							1.327

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	 Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	KP thực hiện Nghị quyết 46/2024/NQ-HĐND về quà tết chính sách (phòng VH, XH)	1.876								1.876
5	KP chênh lệch (các trường)	1.340								1.340
6	KP hỗ trợ học phí học kỳ II 2024-2025 theo NQ42/2024/NQ-HĐND tỉnh (VH-XH)	948								948
7	KP mua sắm trang thiết bị giáo dục, thay sách GK (các trường)	6.676								6.676
8	Tiền điện hộ nghèo và hộ CSXH (VH-XH)	25								25
9	Hỗ trợ nhà ở NCC (các phường cũ)	640								640
10	Chính sách hỗ trợ người có công theo Nghị quyết 23/2023/NQ-HĐND (phòng VH, XH)	762								762

DỰ TOÁN CHI ĐTPT CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30/10/2025 của Hội đồng nhân dân phường Ưông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH-TT; PT, TH, thông tấn; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Chi thường xuyên	201.586	87.571	480	2.401	1.553	5.492	6.659	16.509	6.591	50.460	18.536	5.334
I.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	6.591								6.591			
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	5.127								5.127			
2	Chợ Trung tâm Ưông Bí	200								200			
3	KP tình bổ sung	1.264								1.264			
I.2	Chi SN môi trường	16.509							16.509	-			
1	Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị	16.509							16.509				
2	Đơn vị sự nghiệp công	-							-				
I.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	87.571	87.571							-			
1	Các trường học	85.235	85.235										
2	Phòng Văn hóa, xã hội (giáo dục)	72	72										
3	Tr.tâm Bồi dưỡng C.trị	1.171	1.171										
4	Phòng Văn hóa, xã hội (đào tạo)	1.093	1.093										
I.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	5.492					5.492			-			
1	Phòng Văn hóa, xã hội	456					456						
2	Kinh phí hđ chống dịch	592					592						
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	4.377					4.377						
4	KP tình bổ sung	66					66						

[illegible]

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 030/10/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Tổng số	952	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	
1.1	Học phí	-	
	+ Khối mầm non		
	+ Khối Trung học cơ sở		
2	Sự nghiệp khác	952	
2.1	Trung tâm Truyền thông và văn hóa	952	
	+ Khác (DVCL...)		
	+ Phí tham quan điểm du lịch Lặng Xanh	650	
	+ Phí thư viện	2	
	+ Dịch vụ trông giữ xe	100	
	+ Dịch vụ truyền thông	200	